

Số: 1134/POS-HCNS

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

- Mã chứng khoán: POS

- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 – 3515758

Fax: 0254 – 3515759

- Email: duyyenttn@ptsc.com.vn

Website: pos.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/7/2025 tại đường dẫn: <https://pos.ptsc.com.vn>.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HCNS.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2025

Người được ủy quyền công bố thông tin



Tiến Đức Cường

Trưởng phòng Hành chính Nhân sự

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC)

Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.639.103.961.620	1.977.300.405.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		517.001.113.603	517.431.543.921
1. Tiền	111	V.01	292.001.113.603	377.431.543.921
2. Các khoản tương đương tiền	112		225.000.000.000	140.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	427.200.000.000	718.965.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		427.200.000.000	718.965.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		646.460.096.241	695.086.665.158
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	437.481.318.083	580.032.353.509
2. Trả trước cho người bán	132		65.618.509.060	18.228.980.420
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	169.743.528.897	123.460.070.677
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.383.259.799)	(26.634.739.448)
IV. Hàng tồn kho	140		32.204.483.400	44.475.159.221
1. Hàng tồn kho	141	V.05	38.221.449.391	50.492.125.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.016.965.991)	(6.016.965.991)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.238.268.376	1.342.037.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.829.890.725	1.342.037.627
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.932.461.363	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		475.916.288	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

ah

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		202.856.799.297	221.444.039.503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	2.005.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		5.000.000	2.005.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		143.469.880.946	152.819.991.561
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	141.032.776.580	151.781.387.724
Nguyên giá	222		1.081.585.700.014	1.067.085.483.678
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(940.552.923.434)	(915.304.095.954)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.437.104.366	1.038.603.837
Nguyên giá	228		21.809.923.000	20.146.273.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.372.818.634)	(19.107.669.163)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.297.072.006	1.812.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.297.072.006	1.812.500.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		55.084.846.345	64.806.547.942
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.354.385.483	27.788.293.288
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.12	35.730.460.862	37.018.254.654
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.841.960.760.917	2.198.744.445.430

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.019.490.394.490	1.400.590.988.709
I. Nợ ngắn hạn	310		902.549.100.943	1.214.619.966.437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	298.710.865.741	554.710.741.889
2. Người mua trả tiền trước	312		20.248.882.326	28.068.890.733
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	9.425.593.270	41.915.797.452
4. Phải trả người lao động	314		36.610.155.246	72.561.814.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	454.995.843.301	282.658.099.680
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.816.399.084	155.495.794.858
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	4.988.809.245	64.517.164.999
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		60.873.588.647	6.977.918.017
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.878.964.083	7.713.744.083
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		116.941.293.547	185.971.022.272
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	333			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		116.501.543.547	185.683.522.272
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		439.750.000	287.500.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		822.470.366.427	798.153.456.721
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	822.470.366.427	798.153.456.721
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.727.402.192	89.410.492.486
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.410.492.486	2.766.638.470
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.316.909.706	86.643.854.016
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		1.841.960.760.917	2.198.744.445.430

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Vũ Đình Cao Sơn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

			Quý II		Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU			Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	507.150.398.644	567.172.139.426	904.515.914.603	990.127.255.778
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		507.150.398.644	567.172.139.426	904.515.914.603	990.127.255.778
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.27	489.934.400.869	547.581.352.199	865.775.194.404	941.928.092.853
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.215.997.775	19.590.787.227	38.740.720.199	48.199.162.925
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.310.773.027	11.722.190.935	24.011.172.198	27.621.922.089
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	(222.689.159)	851.153.003	1.122.634.410	1.542.933.470
Trong đó: chi phí lãi vay	23					
8 Chi phí bán hàng	24		824.551.197	344.493.192	2.587.490.419	384.047.785
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	9.107.355.856	9.005.646.197	15.607.949.424	14.033.930.358
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22) -(24+25)}	30		20.817.552.908	21.111.685.770	43.433.818.144	59.860.173.401



[Handwritten signature]

CHỈ TIÊU		Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
11 Thu nhập khác	31	3.077.436.019	7.120.589.974	3.255.839.019	7.271.121.974
12 Chi phí khác	32	4.998.238	23.555.524	6.077.795	238.595.587
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40 VI.30	3.072.437.781	7.097.034.450	3.249.761.224	7.032.526.387
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	23.889.990.689	28.208.720.220	46.683.579.368	66.892.699.788
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 VI.31	3.505.181.240	4.247.678.945	8.078.875.870	12.137.676.090
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	1.287.793.792	1.409.041.993	1.287.793.792	1.409.041.993
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	19.097.015.657	22.551.999.282	37.316.909.706	53.345.981.705
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	396	440	608	1085
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	396	440	608	1085

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025
Giám đốc

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy



Vũ Đình Cao Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	46.683.579.368	66.892.699.788
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	25.513.976.951	21.263.204.489
-	Các khoản dự phòng	03	(15.537.787.744)	9.593.915.685
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.647.070.789)	(1.884.289.848)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.583.863.644)	(15.293.516.521)
-	Chi phí lãi vay	06	-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.428.834.142	80.572.013.593
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	34.139.812.137	(110.935.713.524)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.270.675.821	(10.565.730.149)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(336.764.399.347)	209.576.747.063
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.946.054.707	835.069.566
-	Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(38.915.488.173)	(8.642.666.184)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10.117.280.000)	(10.125.450.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(298.011.790.713)	150.714.270.365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(22.406.201.154)	(51.893.110.462)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(344.700.000.000)	(209.380.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	636.465.000.000	382.400.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.704.251.702	19.618.118.165
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	294.063.050.548	140.745.007.703

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(176.200.000)	(29.600.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(176.200.000)</i>	<i>(29.600.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.124.940.165)	291.429.678.068
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	517.431.543.921	272.005.551.650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.694.509.847	1.584.867.020
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	517.001.113.603	565.020.096.738

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu


Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng


Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Vũ Đình Cao Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HDQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2025 là 682 người (tại ngày 31/12/2024 là 643 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Am

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng Phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2025 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (mã V.01)

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	250.374.998	154.963.045
Tiền gửi ngân hàng (*)	291.750.738.605	377.276.580.876
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng) (**)	225.000.000.000	140.000.000.000
Cộng	517.001.113.603	517.431.543.921

(*): Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ: 9.670.859,91 Đô la Mỹ và 66,81 Euro và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.884.901,77 Đô la Mỹ và 73,06 Euro.

(**): Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 từ 4,0%/năm đến 4,7%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (mã V.02)

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	427.200.000.000	718.965.000.000
Cộng	427.200.000.000	718.965.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,2%/năm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2%/năm đến 5,1%/năm.

3. Phải thu khách hàng (mã V.03)

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	163.360.330.478	475.638.439.456
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	274.120.987.605	104.393.914.053
Cộng	437.481.318.083	580.032.353.509

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (mã V.04)

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
Doanh thu trích trước	139.525.474.234	97.101.102.766
Phải thu nội bộ từ Tcty	13.408.128.932	6.185.282.563
Phần lãi tiền gửi dự thu	8.358.898.902	15.479.286.960
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.415.267.500	3.415.267.500
Tạm ứng	3.035.759.329	1.130.404.292
Phải thu khác	-	148.726.596
Cộng	169.743.528.897	123.460.070.677

5. Hàng tồn kho (mã V.05)

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.479.963.389	7.774.695.539
Công cụ, dụng cụ	19.349.862.777	13.804.257.350
Chi phí SX, KD dở dang	6.391.623.225	28.913.172.323
Cộng	38.221.449.391	50.492.125.212

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2025 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (mã V.06)

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm (quý)	49.559.832.756	268.365.856.135	659.863.561.907	25.490.876.390	63.805.356.490	1.067.085.483.678
- Mua trong năm	192.990.000	13.143.955.092		940.990.000	222.281.244	14.500.216.336
- Tăng khác						
- Giảm do thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm (quý)	49.752.822.756	281.509.811.227	659.863.561.907	26.431.866.390	64.027.637.734	1.081.585.700.014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (quý)	43.114.852.904	171.634.123.127	654.668.019.515	22.628.130.934	23.258.969.474	915.304.095.954
- Khấu hao trong năm	293.598.586	15.253.666.732	955.376.682	743.025.221	8.003.160.259	25.248.827.480
- Giảm do thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm (quý)	43.408.451.490	186.887.789.859	655.623.396.197	23.371.156.155	31.262.129.733	940.552.923.434
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm (quý)	6.444.979.852	96.731.733.008	5.195.542.392	2.862.745.456	40.546.387.016	151.781.387.724
- Tại ngày cuối năm (quý)	6.344.371.266	94.622.021.368	4.240.165.710	3.060.710.235	32.765.508.001	141.032.776.580

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (mã V.07)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm				20.146.273.000		20.146.273.000
- Tăng trong năm				1.663.650.000		1.663.650.000
- Giảm trong năm						
Số dư cuối năm				20.146.273.000		20.146.273.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				19.107.669.163		19.107.669.163
- Khấu hao trong năm				126.793.999		126.793.999
- Giảm khác trong năm						
Số dư cuối năm				21.809.923.000		21.809.923.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm				1.038.603.837		1.038.603.837
- Tại ngày cuối năm				2.437.104.366		2.437.104.366

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2025 (tiếp theo)

8. Phải trả người bán (mã V.08)

	30/06/2025	31/12/2024
Khách hàng phải trả bằng VND	194.771.215.442	413.302.396.657
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	103.939.650.299	141.408.345.232
Cộng	298.710.865.741	554.710.741.889

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (mã V.09)

Chỉ tiêu	Đư đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	41.915.797.452	51.358.889.641	84.325.010.111	8.949.676.982
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.147.988.242	3.225.861.289	6.849.765.819	(475.916.288)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế xuất nhập khẩu		186.234.052	186.234.052	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.079.596.752	8.078.875.870	38.915.488.173	4.242.984.449
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
7. Các loại thuế khác	3.688.212.458	39.864.918.430	38.370.522.067	5.182.608.821
- Thuế thu nhập cá nhân	3.616.149.176	38.569.451.512	37.002.991.867	11.897.696.926
- Thuế nhà thầu phụ	72.063.282	1.295.466.918	1.367.530.200	
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	24.021.094	444.166.127	468.187.221	
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	48.042.188	851.300.791	899.342.979	
Tổng Cộng	41.915.797.452	51.358.889.641	84.325.010.111	8.949.676.982

12. Chi phí phải trả ngắn hạn (mã V.10)

	30/06/2025	31/12/2024
Trích trước chi phí DA LDV PL	185.255.864.904	102.695.784.736
Trích trước chi phí DA Ruya Browfiend	98.739.278.953	62.612.550.023
Trích chi phí DV chế tạo hệ thống neo Turret	84.945.684.485	
Trích trước chi phí DA Benchamas	62.612.550.023	62.612.550.023
Trích chi phí dự án ĐẠI HÙNG 03	5.530.280.350	5.530.280.350
Trích trước chi phí DA HUC Gallaf 3- Phase B2	9.731.000.000	98.742.809.761
Trích chi phí dự án ĐẠI HÙNG 03	5.530.280.350	5.530.280.350
Trích trước chi phí DA nhà máy hóa dầu Long Sơn	1.531.183.594	2.974.772.620
Trích trước chi phí DV cung cấp dịch vụ cho KH Idemitsu	811.154.039	
Trích trước chi phí dự án cho thuê sà lan POS1	634.669.976	1.249.924.156
Trích trước CP Dự án tháo tách FPSO MV19	309.100.000	309.100.000
Trích trước chi phí kiểm toán cho năm 2024		230.000.000
Trích chi phí dự án HUC Gallaf 3 Phase A2		5.340.757.794
Trích trước CP DV cung cấp cho job O&M Long Sơn		2.071.834.333
Trích trước chi phí DA SVDN PL		1.198.455.139
Trích trước giảm phí bảo hiểm do Sà lan nằm bờ		(298.169.232)
Cộng	454.995.843.301	282.658.099.680

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (mã V.11)

	30/06/2025	31/12/2024
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	1.791.080.644	2.030.993.144
Cổ tức phải trả	1.415.152.500	1.613.102.500
Đảng phí	751.170.000	419.261.000
Thuế TNCN phải nộp	560.468.381	8.467.144.429
Phải trả cho người lao động công tác phí	189.637.057	1.379.323.498
Khác	281.300.663	1.379.323.498
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi		49.589.197.460
Cộng	4.988.809.245	64.517.164.999

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả (mã V.12)

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	11.422.290.685	418.375.000		11.840.665.685
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	25.177.588.969			25.177.588.969
Tại ngày 31/12/2024	36.599.879.654	418.375.000		37.018.254.654
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(1.287.793.792)			(1.287.793.792)
Tại ngày 30/06/2025	35.312.085.862	418.375.000		35.730.460.862

15. Vốn chủ sở hữu (mã V.13)

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2025	400.000.000.000	308.742.964.235	89.410.492.486	798.153.456.721
Vốn góp trong giai đoạn				
LN trong giai đoạn			37.316.909.706	37.316.909.706
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức				
Trích quỹ đầu tư PT				
Trích quỹ KT-PL			13.000.000.000	13.000.000.000
Tại ngày 30/06/2025	400.000.000.000	308.742.964.235	113.727.402.192	822.470.366.427

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2025 (tiếp theo)

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
	VND	VND
Tổng doanh thu	904.515.914.603	990.127.255.778
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	904.515.914.603	990.127.255.778
Trong đó:		
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	717.680.111.229	762.380.076.911
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	105.912.353.496	119.002.400.222
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	59.354.089.448	38.754.627.041
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	11.781.636.862	11.442.967.119
Dịch vụ cung ứng lao động	2.235.754.000	2.157.324.000
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, bờ - thuê nhà thầu	7.551.969.568	56.389.860.485
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	904.515.914.603	990.127.255.778
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>904.515.914.603</i>	<i>990.127.255.778</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	865.775.194.404	941.928.092.853
Trong đó:		
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, bờ - tự thực hiện	686.366.189.352	729.622.401.755
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	101.621.825.755	105.902.963.289
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	57.222.789.773	37.016.861.429
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	11.661.536.249	11.174.996.451
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, bờ - thuê nhà thầu	6.980.499.317	56.193.465.244
Dịch vụ cung ứng lao động	1.922.353.958	2.017.404.685
Cộng	865.775.194.404	941.928.092.853

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.583.863.644	15.293.516.521
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.296.056.081	10.444.115.720
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.647.070.789	1.884.289.848
Cộng	24.011.172.198	27.621.922.089

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2025 (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.122.634.410	1.542.933.470
Tổng	1.122.634.410	1.542.933.470

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã VI.29)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.343.063.015	5.834.653.471
Chi phí cho nhân viên	3.978.358.200	6.186.169.726
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	705.357.542	330.116.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	501.067.914	698.266.658
Chi phí khác	331.582.402	74.190.166
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(251.479.649)	910.533.957
Cộng	15.607.949.424	14.033.930.358

6. Lợi nhuận khác (mã VI.30)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	347.550.000	225.911.000
Các khoản thu nhập khác	2.908.289.019	7.045.210.974
Cộng thu nhập khác	3.255.839.019	7.271.121.974
Chi thanh lý tài sản cố định		
chi phí khác: bồi thường, bị phạt		
Các khoản chi phí khác	6.077.795	238.595.587
Cộng chi phí khác	6.077.795	238.595.587
Lợi nhuận khác	3.249.761.224	7.032.526.387

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã VI.31)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
Lợi nhuận trước thuế	46.683.579.368	66.892.699.788
Thu nhập chịu thuế	40.394.379.348	60.688.380.450
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	8.078.875.870	12.137.676.090
Cộng	8.078.875.870	12.137.676.090



Đkh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2025 (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	597.403.371.279	634.941.627.061
- Chi phí nhân công	211.971.284.065	215.395.801.358
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.880.355.171	81.834.686.706
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.513.976.951	21.263.204.489
- Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	16.069.711.910	910.533.957
- Chi phí bằng tiền khác	3.131.934.871	2.000.217.425
Cộng	883.970.634.247	956.346.070.996

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác tại thời điểm 30/06/2025 không bao gồm số tiền: 21.007.965.443 VND (31/12/2024: 24.765.728.255VND), do số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp . Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi dự thu tại thời điểm 31/12/2024: 15.479.286.960VND được cộng vào tiền lãi đã thu. Và sẽ trừ lãi dự thu tại thời điểm 30/06/2025: 8.358.898.902VND vào số tiền lãi đã thu của năm 2025.

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giao dịch với các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025 VNĐ	2024 VNĐ
Doanh thu		
Công ty Liên doanh PTSC AP	206.160.533.909	
Văn Phòng Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DK VN	85.538.466.160	81.921.346.422
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	1.170.221.888	20.599.129.551
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	(68.880.000)	
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		1.699.843.376
	292.800.341.957	104.220.319.349
Mua hàng		
CTY TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	6.660.133.478	5.834.065.227
Chi nhánh TCT CP DV KT DKVN - Cty Cảng DVĐK	5.734.210.881	2.898.172.593
Chi nhánh TCT CP DV KT DKVN - Cty Tàu DVĐK	1.453.973.100	15.385.715.136
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí		1.566.041.800
Văn phòng Tổng công ty PTSC		29.241.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		80.220.000
	13.848.317.459	30.629.207.624

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2025 (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2025	31/12/2024
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Liên doanh PTSC AP	72.916.517.930	
Văn Phòng Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DK VN	69.269.909.093	97.617.298.711
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	15.476.243.688	27.492.389.946
Chi nhánh TCT - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	5.509.969.121	11.562.191.849
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.184.799.191	3.184.799.191
Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa	3.170.512.206	2.683.374.923
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
	169.995.148.348	143.007.251.739

Phải thu ngắn hạn khác

Văn phòng Tổng công ty PTSC	7.709.983.652	
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.698.145.280	5.698.145.280
Chi nhánh TCT - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí		487.137.283
	13.408.128.932	6.185.282.563

Người mua trả tiền trước

Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DK VN (PTSC)		12.333.903.307
	11.096.429.662	23.430.332.969

Phải trả người bán ngắn hạn

Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	6.576.452.351	8.389.199.094
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	5.303.969.756	1.130.510.422
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.127.441.963	4.457.012.643
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	2.161.376.607	2.161.376.607
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	43.085.000	43.085.000
CN DV Khảo sát và CT ngầm PTSC - TCT DVKT DK VN		17.798.437.260
	19.212.325.677	33.979.621.026

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
	VNĐ	VNĐ
Lương, thưởng các khoản phúc lợi khác	3.896.993.750	3.055.520.000

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- Thông tin về hoạt động liên tục.
- Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	88,99%	89,18%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	11,01%	10,82%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55,35%	55,97%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	44,65%	44,03%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,82	1,70
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,78	1,64
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	5,16%	6,76%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	4,13%	5,39%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,53%	3,66%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4,54%	6,63%

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

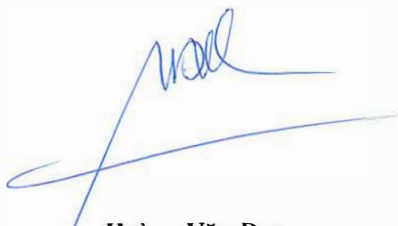
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Thị Thủy



Hoàng Văn Duy



Vũ Đình Cao Sơn

Số: M31 /POS-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi lợi nhuận
sau thuế TNDN (BCTC quý 2 năm 2025)

TP HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 – Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Đơn vị tính: Đồng	
				Biến động	
				+/ -	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.097.015.657	22.551.999.282	-3.454.983.625	-15,32%

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025 của công ty POS giảm so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân là:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm.
- Lợi nhuận khác giảm do hoàn nhập dự phòng bảo hành ít hơn cùng kỳ năm trước.

Công ty POS trân trọng thông báo.

Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Cao Sơn

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, ĐTT (02).